

Số: 36 /NQ-HĐND

Cù Lao Dung, ngày 19 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương
huyện Cù Lao Dung năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026.

Căn cứ Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Xét Báo cáo số 479/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2023 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024, huyện Cù Lao Dung; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương huyện Cù Lao Dung năm 2024, với một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước theo phân cấp trên địa bàn huyện Cù Lao Dung năm 2024 là **36.700** triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương là **313.115** triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương là **313.115** triệu đồng.

(Kèm theo biểu số 15, 16, 17, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 46)

Điều 2.

1. Để thực hiện tốt nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, Hội đồng nhân dân đề nghị Ủy ban nhân dân huyện tập trung chỉ đạo ngành thuế cùng các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phấn đấu thu đạt 36.700 triệu đồng trong năm 2024, bảo đảm thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thu phát sinh vào ngân sách nhà nước.

2. Trong năm 2024, nếu có phát sinh, bổ sung dự toán cho những nhiệm vụ cụ thể (không thuộc nhiệm vụ nêu tại Điều 1 Nghị quyết này), Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân huyện điều hành, sử dụng đúng nhiệm vụ, mục tiêu sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung khóa XII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2023./. *ch*

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị huyện CLD);
- TT. HU, TT.HĐND, UBND và UB MTTQVN huyện;
- Các ban ngành, đoàn thể huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

onl
Nguyễn Thành Công

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2023
của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn thu ngân sách huyện	300.930	461.588	313.115	-148.473	-32,17
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	26.780	37.020	32.150	-4.870	-13,16
1	Thu NSDP hưởng 100%	21.380	29.820	26.150	-3.670	-12,31
2	Thu NSDP từ các khoản thu phân chia	5.400	7.200	6.000	-1.200	-16,67
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	274.150	320.068	280.965	-39.103	-12,22
	- Bổ sung cân đối	264.350	264.350	280.965	16.615	6,29
	- Bổ sung có mục tiêu	9.800	55.718	0	-55.718	-100,00
III	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		8.818			-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		95.682			-
B	Tổng chi ngân sách huyện	300.930	454.343	313.115	12.185	4,05
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	291.130	367.016	313.115	21.985	7,55
1	Chi đầu tư phát triển	24.459	24.115	25.296	837	3,42
2	Chi thường xuyên	260.963	337.451	281.679	20.716	7,94
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	5.708	5.450	6.140	432	7,57
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	9.800	87.327	0	-9.800	-100,00
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		38.946		0	-
	Bao gồm chi đầu tư phát triển		27.982			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.800	20.399	0	-9.800	-100,00
	Bao gồm chi đầu tư phát triển	9.800	13.500			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	0	-
C1	Bội thu ngân sách huyện					-
C2	Bội chi ngân sách huyện					-
D	Chi trả nợ gốc của ngân sách huyện		0	0	0	-
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					-
E	Tổng mức vay của ngân sách huyện	0	0	0	0	-
1	Vay để bù đắp bội chi					-
2	Vay để trả nợ gốc					-

Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu NSH, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSH, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 19 / 12 / 2023
của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023 (năm hiện hành)		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	44.900	37.020	36.700	32.150	81,74	86,84
I	Thu nội địa	44.900	37.020	36.700	32.150	81,74	86,84
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.500	6.300	6.000	5.950	92,31	94,44
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.000	8.000	7.200	7.200	90,00	90,00
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	6.000	6.000	7.300	7.300	121,67	121,67
8	Thu phí, lệ phí	1.400	700	1.200	700	85,71	100,00
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.000	8.000	4.000	4.000		
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000	7.200	10.000	6.000	83,33	83,33
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0				
16	Thu khác ngân sách	3.000	820	1.000	1.000	33,33	121,95
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu viện trợ						



HĐND HUYỆN CÙ LAO DUNG

Biểu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI
Năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2023
của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	%
A	B	1	2	3= 2-1	4= 2/1
	Tổng chi ngân sách huyện	300.930	313.115	12.185	104,05
A	Chi cân đối ngân sách huyện	291.130	313.115	21.586	107,55
I	Chi đầu tư phát triển	24.459	25.296	438	103,42
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.459	24.897	438	101,79
	Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề				
-	Chi khoa học & công nghệ				
	Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.600	6.000	400	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định				
3	Chi đầu tư phát triển khác		399		
II	Chi thường xuyên	260.963	281.679	20.716	107,94
	Trong đó				
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	136.881	149.955	13.074	109,55
2	Chi khoa học & công nghệ				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay				
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	5.708	6.140	432	107,57
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	Chi các chương trình mục tiêu	9.800	0	-9.800	0,00
1	Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia				
a	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.800	0	-9.800	0,00
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau				



CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 19 / 12 /2023
của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung)

Đvt: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	299.039	452.570	311.236	-141.334	-31,23
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	24.889	34.560	30.271	-22.488	-12,41
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	274.150	320.068	280.965	-39.103	87,78
	- Bổ sung cân đối	264.350	264.350	280.965	16.615	6,29
	- Bổ sung có mục tiêu	9.800	55.718	0	-55.718	-100,00
3	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính					-
4	Thu kết dư		7.214			-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		90.728			-
II	Chi ngân sách	299.039	446.814	311.236	12.197	4,08
	Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện và các khoản để lại bổ sung trong năm	262.133	406.202	270.697	8.564	3,27
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	36.906	40.612	40.539	3.633	9,84
	- Bổ sung cân đối	33.849	33.849	40.409	6.560	19,38
	- Bổ sung có mục tiêu	3.057	6.763	130	-2.927	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	-
III	Bội chi ngân sách huyện					
IV	Bội thu ngân sách huyện					
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	38.797	49.630	42.418	85	-14,53
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	1.891	2.460	1.879	76	-23,62
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	36.906	40.612	40.539	100	-0,18
	- Bổ sung cân đối	33.849	33.849	40.409	119	19,38
	- Bổ sung có mục tiêu	3.057	6.763	130	2	
3	Thu kết dư		1.604		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		4.954		0	
II	Chi ngân sách	38.797	48.141	42.418		-11,89
1	Thuộc nhiệm vụ chi NS cấp xã	38.797	48.141	42.418		9,33
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
	- Bổ sung cân đối					
	- Bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành./.



Biểu số 32
DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC
Năm 2024
(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Củ Lao Dung)

Duyệt: Trừu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN THU NSNN	THU NS XÃ	Phân theo từng xã, thị trấn															
				Xã An Thạnh 1		Xã An Thạnh 2		Xã An Thạnh 3		Xã An Thạnh Đông		Xã An Thạnh Tây		Xã An Thạnh Nam		Xã Đại An 1		Thị trấn Củ Lao Dung	
				NSNN	TL% %	NS XÃ	NSNN	TL% %	NS XÃ	NSNN	TL% %	NS XÃ	NSNN	TL% %	NS XÃ	NSNN	TL% %	NS XÃ	NSNN
	TỔNG CỘNG (A + B)	4.069.000	42.418.000	250,0		4.069,3	451,0		5.748,8	1.054,0	5.838,8	280,0	5.837,5	67,0	4.739,1	152,0	5.025,4	215,0	5.380,5
A	TỔNG THU NSNN THEO PHÂN CẤP	4.069.000	1.879.400	250		127	451,0		200,8	1.054	479	280,0	104,6	67,0	37,7	152,0	79,2	215,0	117,3
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.208.000	1.545.600	149		104	230,0		161,0	579,0	405	116,0	81,2	35,0	24,5	75,0	52,5	102,0	71,4
	- Thuế giá trị gia tăng	2.208.000	1.545.600	149	70	104	230,0	70	161,0	579	405	116,0	81,2	35,0	24,5	75,0	52,5	102,0	71,4
2	Thu phí và lệ phí	149.000	149.000	7	100	7	23,0	100	23,0	30	100	30	15,0	9,0	9,0	19,0	19,0	34,0	34,0
3	Thu Lệ phí môn bài	264.000	184.800	22	70	15	24,0	70	16,8	62	70	43	12,0	70	4,2	11,0	7,7	17,0	11,9
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.448.000	0,000	72	0	0	174,0	0	0,0	383	0	0	0,0	6,0	0,0	47,0	0,0	62,0	556,0
B	THU TRỢ CẤP CẦN ĐÓI		40.408.605	0,000		4.869,566	0,000		5.548,049	0,000	5.360,113	0,000	5.732,858	0,000	4.701,362	0,000	4.946,162	0,000	5.263,187
1	Bổ sung ổn định		40.408.605			4.869,566			5.548,049		5.360,113		5.732,858		4.701,362		4.946,162		5.263,187
C	Kinh phí để lại ngân sách huyện chi hoà giải cơ sở và các nhiệm vụ khác của cấp xã		129.995																



**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI**

Năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 19 / 12 / 2023
của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	NSDP	Chia ra	
			NS HUYỆN	NS XÃ
A	B	1 = 2+3	2	3
	Tổng chi NSDP	313.115	270.697	42.418
A	Chi cân đối NSDP	313.115	270.697	42.418
I	Chi đầu tư phát triển	25.296	25.296	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.897	24.897	
	Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề			
-	Chi khoa học & công nghệ			
	Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.600	6.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	399	399	
II	Chi thường xuyên	281.679	239.261	42.418
	Trong đó			
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	136.881	136.881	
2	Chi khoa học & công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	6.140	6.140	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia			
a	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau			



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC
NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 19 / 12 / 2023
của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung)*

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Tổng chi ngân sách huyện (Theo phân cấp ngân sách)	313.115
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã	42.418
B	Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	270.697
I	Chi đầu tư phát triển	25.296
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.897
	- Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	
	- Chi khoa học & công nghệ	
	- Chi quốc phòng	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	
	- Chi văn hóa thông tin	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
	- Chi thể dục thể thao	
	- Chi bảo vệ môi trường	
	- Chi các hoạt động kinh tế	22.237
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	359
	- Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	399
II	Chi thường xuyên	239.261
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	149.955
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.392
4	Chi văn hóa thông tin	1.869
5	Chi thể thao	603
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	464
7	Chi bảo vệ môi trường	2.320
8	Chi các hoạt động kinh tế	22.641
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.263
10	Chi Quốc phòng và an ninh	1.999
11	Chi các tổ chức xã hội	1.066
12	Chi bảo đảm xã hội	19.466
13	Chi thường xuyên khác (bao gồm các khoản để lại chưa phân bổ)	3.224



STT	Nội dung	DỰ TOÁN
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	6.140
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

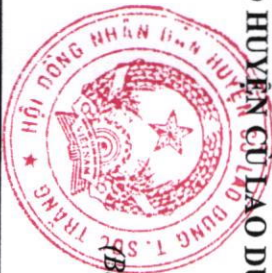


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC

NĂM 2024

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36 / NQ-HĐND, ngày 19 / 12 / 2023 của HĐND huyện Cù Lao Dung

Dvt: Triệu đồng



ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh Tương (*)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									MTQG			
	TỔNG SỐ	313.115	25.296	277.848	0	0	6.140	3.831	0	0	0	0
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	25.296	25.296	0	0	0	0	0	0	0	0	0
*	Vốn XDCB theo phân cấp	25.296	25.296									0
01	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	24.645	24.645									
02	UBND xã An Thạnh 1	33	33									
03	UBND xã An Thạnh 2	27	27									
04	UBND xã An Thạnh 3	42	42									
05	UBND xã An Thạnh Đông	22	22									
06	UBND xã An Thạnh Tây	36	36									
07	UBND xã An Thạnh Nam	66	66									
08	UBND xã Đại Ân 1	26	26									
09	Vốn chưa phân khai chi tiết, dùng để bổ sung, đối ứng cho các đơn vị trong quá trình triển khai kế hoạch	399	399									
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	239.261	0	235.430	0	0	0	3.831	0	0	0	0
01	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.685		6.585				100				
	Trđó: KP hoạt động đại biểu HĐND huyện	783		783								
02	Phòng Nội Vụ	1.793		1.758				35				
	Trđó, KP khen thưởng	400		400								
03	Thanh tra huyện	833		813				20				
04	Phòng Tư Pháp	717		697				20				
05	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.695		1.650				45				



06	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1.236		1.201					35					
07	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.438		1.403					35					
08	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1.410		1.375					35					
09	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.393		1.358					35					
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.136		1.111					25					
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.052		1.022					30					
12	Chi sự nghiệp Giáo dục (các điểm trường)	144.348		143.044					1.304					
	Trước: - KP tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	245		245										
	- KP cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập	1.113		1.113										
13	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh	2.936		2.936										
14	Trung tâm Chính trị huyện (Văn phòng Huyện ủy)	1.227		1.161					66					
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và GDTX	2.380		2.247					133					
16	Văn Phòng huyện ủy	10.416		10.251					165					
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.114		1.089					25					
18	Hội Cựu chiến binh	742		722					20					
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ	874		854					20					
20	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	803		783					20					
21	Hội Nông Dân	926		906					20					
22	Hội Chữ thập đỏ	636		616					20					
23	Hội Người cao tuổi	150		150										
24	Hội Đông Y	80		80										
25	Hội chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù đầy	100		100										
26	Hội Khuyến học	30		30										
27	Hội Nạn nhân chất độc da Cam/dioxin	70		70										
28	Công an huyện	328		328										
29	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.671		1.671										
30	Kinh phí Sự nghiệp Giao thông (Phòng KT-HTT)	600		600										
31	Kinh phí Sự nghiệp Nông nghiệp (Phòng NN PTNT)	1.000		1.000										
32	Kinh phí Sự nghiệp Y tế (Trung tâm Y tế)	1.392		1.253					139					
33	Kinh phí Môi trường (Phòng Tài nguyên MT)	2.320		2.088					232					
34	Kinh phí chi đảm bảo xã hội (Phòng LĐ TB&XH)	19.466		19.466										
	Trước: KP Ban xóa đói giảm nghèo	213		213										
35	Kinh phí ủy thác (Ngân hàng chính sách xã hội) (**)	300		300										
36	Các khoản chi quản lý tại ngân sách chưa phân bổ	25.965	0	24.713	0	0	0	1.252						
-	Kinh phí Sự nghiệp Thị chính (kiến thiết đô thị)	10.000		10.000										
-	Kinh phí lập quy hoạch	5.000		5.000										
-	Kinh phí sự nghiệp kinh tế khác	6.041		4.800				1.241						





DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36 / NQ-HĐND, ngày 19 / 12 / 2023 của HĐND huyện Cù Lao Dung)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, tổ đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chi giao thông			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	25.296	0	0	0	0	0	2.300	0	0	0	22.237	22.237	0	359	0	399
1	Ban QLĐA đầu tư xây dựng huyện Cù Lao Dung	24.645						2.141				22.145	22.145		359		
2	UBND xã An Thạnh 1	33						33				0					
3	UBND xã An Thạnh 2	27						27				0					
4	UBND xã An Thạnh 3	42						42				0					
5	UBND xã An Thạnh Đông	22						22				0					
6	UBND xã An Thạnh Tây	36						36				0					
7	UBND xã An Thạnh Nam	66										66	66				
8	UBND xã Đại Ân 1	26										26	26				
9	Vốn chưa phân khai chi tiết, dùng để bổ sung, đối ứng cho các đơn vị trong quá trình triển khai kế hoạch	399										0					399

Ghi chú: - Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước.



HDND HUYỆN CỬ LAO DƯNG
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC
NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36 / NG-HDND, ngày 19 / 12 / 2023 của HDND huyện Cù Lao Dung)

Biên số 37

Dvt: Triệu đồng.

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế				SN mới trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin - TT	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đàm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chi thường xuyên khác
			Cộng	Trong đó													
				GTVT	NN, LN, TL & TS, KTTC												
	TỔNG SỐ	239,261,000	22,641,000	600,000	1,000,000	2,320,000	149,955,000	1,392,000	0,000	1,869,000	464,000	603,000	19,466,000	34,262,660	1,999,000	4,289,340	
01	Văn phòng HDND và UBND huyện	6,684,613												6,684,613			
	Trđó: KP hoạt động đại biểu HDND huyện	783,154												783,154			
02	Phòng Nội Vụ	1,793,145												1,793,145			
	Trđó, KP khen thưởng	400,000												400,000			
03	Thanh tra huyện	833,044												833,044			
04	Phòng Tư Pháp	717,344												717,344			
05	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,694,714												1,694,714			
06	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1,235,638												1,235,638			
07	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1,437,911												1,437,911			
08	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1,410,000												1,410,000			
09	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1,392,722												1,392,722			
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	1,136,060												1,136,060			
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1,051,610												1,051,610			
12	Chi sự nghiệp Giáo dục (các điểm trường)	144,348,000					144,348,000										
	Trđó: - KP tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	245,000					245,000										
	- KP cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập	1,113,000					1,113,000										
13	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh	2,936,000								1,869,000	464,000	603,000					
14	Trung tâm Chính trị huyện (Văn phòng Huyện ủy)	1,227,122					1,227,122										
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và GDTX	2,379,878					2,379,878										
16	Văn Phòng huyện ủy	10,416,129															
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1,113,904												10,416,129			
18	Hội Cựu chiến binh	742,153												1,113,904			
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ	874,444												742,153			
20	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	802,973												874,444			
21	Hội Nông Dân	926,256												802,973			
22	Hội Chữ thập đỏ	635,672												926,256			
23	Hội Người cao tuổi	150,000															635,672
24	Hội Đồng Y	80,000															150,000
25	Hội chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù đày	100,000															80,000
																	100,000

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế			SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin - TT	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đám bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chi thường xuyên khác
			Cộng	Trong đó												
				GTVT	NN, LN, TL & TS, KTTC											
26	Hội Khuyến học	30,000														30,000
27	Hội Nạn nhân chất độc da Cam/dioxin	70,000														70,000
28	Công an huyện	328,000													328,000	
29	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.671,000													1.671,000	
30	Kinh phí Sự nghiệp Giao thông (Phòng KT-HT)	600,000	600,000	600,000												
31	Kinh phí Sự nghiệp Nông nghiệp (Phòng NN PTNT)	1.000,000	1.000,000		1.000,000											
32	Kinh phí Sự nghiệp Y tế (Trung tâm Y tế)	1.392,000						1.392,000								
33	Kinh phí Môi trường (Phòng Tài nguyên MT)	2.320,000				2.320,000							19,466,000			
34	Kinh phí chi đảm bảo xã hội (Phòng LĐ TB&XH)	19,466,000											212,710			
	Trú: KP Ban xóa đói giảm nghèo	212,710														
35	Kinh phí ủy thác (qua Ngân hàng chính sách xã hội) (*)	300,000														300,000
36	Các khoản chi quản lý tài ngân sách chưa phân bổ	25,964,668	21,041,000	0,000	0,000	0,000	2,000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2,923,668
-	Kinh phí Sự nghiệp Thị chính (Kiến thiết đô thị)	10,000,000	10,000,000													
-	Kinh phí lập quy hoạch	5,000,000	5,000,000													
-	Kinh phí sự nghiệp kinh tế khác	6,041,000	6,041,000													
-	Kinh phí đào tạo cán bộ cấp huyện và cấp xã	2,000,000					2,000,000									
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin	200,000														200,000
-	Chi khác ngân sách	2,000,000														2,000,000
-	Đảm bảo dự toán ngân sách huyện	723,668														723,668

Ghi chú: (*) thực hiện theo Công văn số 8218/BKHD-T-CTT ngày 04/10/2023 của Bộ Kế hoạch và đầu tư



DỰ TOÁN THU, CHI NSDP & SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN

NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36 / NQ-HBND ngày 19 / 12 / 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung)

Dvt: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ NS huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NS
			Tổng số	Thu NS xã hưởng 100%	Thu NS xã được hưởng từ các khoản phân chia					
A	B	1	2	3	4	5= 8 - 2	6	7	8	
	Tổng số	42.288,005	1.879,400	149,000	1.730,400	40.408,605	0	0	42.288,005	
01	Xã An Thạnh 1	4.996,266	126,700	7,000	119,700	4.869,566			4.996,266	
02	Xã An Thạnh 2	5.748,849	200,800	23,000	177,800	5.548,049			5.748,849	
03	Xã An Thạnh 3	5.838,813	478,700	30,000	448,700	5.360,113			5.838,813	
04	Xã An Thạnh Đông	5.837,458	104,600	15,000	89,600	5.732,858			5.837,458	
05	Xã An Thạnh Tây	4.739,062	37,700	9,000	28,700	4.701,362			4.739,062	
06	Xã An Thạnh Nam	5.025,362	79,200	19,000	60,200	4.946,162			5.025,362	
07	Xã Đại Ân 1	5.380,487	117,300	34,000	83,300	5.263,187			5.380,487	
08	Thị trấn Cù Lao Dung	4.721,708	734,400	12,000	722,400	3.987,308			4.721,708	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN

Năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HBND ngày 19 / 12 / 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung)

ĐVT: Triệu đồng.

Tổng chi cân đối NSDP																			
STT	Đơn vị	Tổng chi NSDP	Chi đầu tư phát triển								Chi thường xuyên				Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng cộng	Tổng số	Trong đó		Nguồn vốn trong nước	Nguồn XSKT	Nguồn thu tiền SDD	Tổng số	Trong đó		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Tổng số	Các CTMT, nhiệm vụ	Vốn SN THIện các CBổ, CSách	CTMT quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau
					SN GD, ĐT & DN	SN KHCHN					SN GD, ĐT & DN	SN KHCHN							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	42.418,000	42.288,005	0	0	0	0	0	0	42.288,005	0	0	0	0	0	0	0	0	0
01	Xã An Thạnh 1	4.996,266	4.996,266	0						4.996,266					0				
02	Xã An Thạnh 2	5.748,849	5.748,849	0						5.748,849					0				
03	Xã An Thạnh 3	5.838,813	5.838,813	0						5.838,813					0				
04	Xã An Thạnh Đông	5.837,458	5.837,458	0						5.837,458					0				
05	Xã An Thạnh Tây	4.739,062	4.739,062	0						4.739,062					0				
06	Xã An Thạnh Nam	5.025,362	5.025,362	0						5.025,362					0				
07	Xã Đại Ân 1	5.380,487	5.380,487	0						5.380,487					0				
08	Thị trấn Cù Lao Dung	4.721,708	4.721,708	0						4.721,708					0				
09	Kinh phí để lại ngân sách huyện chi kinh phí hoà giải cơ sở và các nhiệm vụ khác của cấp xã	129,995	0,000	0											0				

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 19 / 12 / 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Cửa Lao Dung)

Đơn vị: Triệu đồng



STT		Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư												Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
						Tổng mức đầu tư được duyệt																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						</

7	Đường GTNT Rạch Ruột Ngựa (giai đoạn 3)	AT3	Dài 1.193,15m; rộng 3m	2023-2025	2497/QĐ-UBND, 28/11/2023	2.340				2.340	0				-	0			-	2.254		2.254
8	Nâng cấp mở rộng đường giao thông lộ 16 Khu dân cư số 3 Ấp Dền thờ	ATD	Dài 1.187,4m; rộng 3m	2023-2025	3321/QĐ-UBND, 12/12/2023	2.600				2.600	0				-	0			-	843		843
9	Lô giao thông Khu dân cư số 3 (Nhà Tư kiến đến Bến đò Tư hiệp) (giai đoạn 2)	ATD	Dài 565m; rộng 3m	2023-2025	2503/QĐ-UBND, 29/11/2023	946				946	0				-	0			-	920		920
10	Đường giao thông lộ 16 Bến đò Ba Kim (giai đoạn 2)	ATD	Dài 447m; rộng 3m	2022-2024	3219/QĐ-UBND, 12/12/2023	934				934	0				-	0			-	820		820
11	Đường GTNT Rạch Bả Hành (giai đoạn 3)	ATT	Dài 410m; rộng 3m	2023-2025	3211/QĐ-UBND, 08/12/2023	1.085				1.085	0				-	0			-	1.056		1.056
12	Đường vào cầu treo	ATT	Dài 256m; rộng 3m (01 công hộp kích thước 1,2x1,2x10m)	2023-2025	2324/QĐ-UBND, 08/31/2022	633				633	0				-	0			-	574		574
13	Đường GTNT kênh Xẻo Cây Me	ATN	Dài 1.716,6m; rộng 3m	2023-2025	3224/QĐ-UBND, 12/12/2023	4.593				4.593	0				-	0			-	4.500		4.500
14	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Xẻo Bẩy (phía trên) + Cầu	ĐA1	Dài 1.114m; rộng 3m (01 cầu dài 21m)	2023-2025	3222/QĐ-UBND, 12/12/2023	4.185				4.185	0				-	0			-	3.906		3.906
B	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					4.499	0	0	4.499	3.700	0	0	0	3.700	3.700	0	0	3.700	359	0	359	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Cà Lao Dung					4.499	0	0	4.499	3.700	0	0	0	3.700	3.700	0	0	3.700	359	0	359	
1	Chuẩn bị đầu tư					0					0					0				0		
2	Thực hiện dự án					4.499	0	0	4.499	3.700	0	0	0	3.700	3.700	0	0	3.700	359	0	359	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.499	0	0	4.499	3.700	0	0	0	3.700	3.700	0	0	3.700	359	0	359	
1	Nâng cấp, cải tạo trụ sở một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	TTCLD	Phòng VH&TT; Đài Truyền Thanh; Phòng GD&ĐT; Khối VP UBND - Nhà ăn - VP BQLDA cũ thành hội trường...	2023-2025	1593/QĐ-UBND, 08/7/2022	4.499			4.499	3.700				3.700	3.700			3.700	359		359	
C	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THÔNG TIN					8.000	0	4.000	3.200	6.700	0	4.000	2.700	6.700	0	4.000	2.700	391	0	0	391	

	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Cù Lao Dung					8.000	0	4.000	3.200	6.700	0	4.000	2.700	6.700	0	4.000	2.700	6.700	0	4.000	2.700	391	0	0	391
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0					0							0			
2	Thực hiện dự án					8.000	0	4.000	3.200	6.700	0	4.000	2.700	6.700	0	4.000	2.700	6.700	0	4.000	2.700	391	0	0	391
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					8.000	0	4.000	3.200	6.700	0	4.000	2.700	6.700	0	4.000	2.700	6.700	0	4.000	2.700	391	0	0	391
1	Hà tầng kỹ thuật công viên huyện Cù Lao Dung	TTCLD	Chân đế tượng đài, đường đan xung quanh tượng đài; Lát gạch vỉa hè 1.643m ² ; SLMB 3469m ² ; Làn mới hệ thống cấp, thoát nước và phun tự động; cây xanh; chiếu sáng	2023- 2025	2728/QĐ- UBND, 20/10/2022	8.000		4.000	3.200	6.700		4.000	2.700	6.700		4.000	2.700	6.700		4.000	2.700	391			391
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI																									
I	UBND xã An Thạnh 1					2.468	0	2.136	141	1.822	0	1.535		1.822	0	1.535		1.822	0	1.535		634	0	601	33
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0												0			
2	Thực hiện dự án					2.468	0	2.136	141	1.822	0	1.535		1.822	0	1.535		1.822	0	1.535		634	0	601	33
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					2.468	0	2.136	141	1.822	0	1.535		1.822	0	1.535		1.822	0	1.535		634	0	601	33
1	Nâng cấp đường GTNT Ông Cột (giai đoạn 2)	AT1	Dài 710 m, rộng 3,5 m	2023- 2024	2763/QĐ- UBND ngày 24/10/2022	2.200		1.913	96	1.822		1.535		1.822		1.535		1.822		1.535		378		378	
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã An Thạnh 1	AT1	Thay la phòng, lát mới nền, sơn tường, sửa chữa nhà văn hóa xã,....	2024	562/QĐ- UBND ngày 12/4/2023	268		223	45	0				0				0				256		223	33
II	UBND xã An Thạnh 2					2.470	0	2.135	135	1.829	0	1.534		1.829	0	1.534		1.829	0	1.534		628	0	601	27
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0								0				0			
2	Thực hiện dự án					2.470	0	2.135	135	1.829	0	1.534		1.829	0	1.534		1.829	0	1.534		628	0	601	27
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					2.470	0	2.135	135	1.829	0	1.534		1.829	0	1.534		1.829	0	1.534		628	0	601	27

1	Dường GTNT Rạch Dầy (giai đoạn 1)	AT2	Dài 834,9m, rộng 3,5m	2023-2024	2745/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	2.207		1.912	95	1.829		1.534		1.829		1.534		378		378	
2	Sửa chữa nhà văn hóa xã An Thạnh	AT2	Thay la phong, lát nền, sơn sửa nhà văn hóa xã...	2024	2082/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	263		223	40	0			0					250		223	27
III	UBND xã An Thạnh 3					1.855	0	1.656	99	0	0	0	0	0	0	0	0	1.698	0	1.656	42
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0					0			
2	Thực hiện dự án					1.855	0	1.656	99	0	0	0	0	0	0	0	0	1.698	0	1.656	42
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					1.855	0	1.656	99	0	0	0	0	0	0	0	0	1.698	0	1.656	42
1	Dường GTNT Ông 7 (giai đoạn 3)	AT3	Dài 360m, rộng 3,5m	2024-2025	2079/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	1.583		1.433	50	0				0				1.433		1.433	0
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã An Thạnh 3	AT3	Sửa chữa nhà văn hóa, xây dựng khu vệ sinh,...	2024	2081/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	272		223	49	0				0				265		223	42
IV	UBND xã An Thạnh Đông					2.477	0	2.136	149	1.859	0	1.534		1.850	0	1.534		624	0	602	22
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					2.477	0	2.136	149	1.859	0	1.534		1.850	0	1.534		624	0	602	22
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					2.477	0	2.136	149	1.859	0	1.534		1.850	0	1.534		624	0	602	22
1	Đường KDC số 2	ATD	Dài 660m, rộng 3,5m	2023-2024	2764/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	2.210		1.913	105	1.859		1.534		1.850		1.534		379		379	
2	Sửa chữa các nhà văn hóa ấp	ATD	Thay mái tole, thay rạch nền, xây dựng hàng rào,...	2024	2083/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	267		223	44	0				0				245		223	22
V	UBND xã An Thạnh Tây					2.508	0	2.135	143	1.831	0	1.534		1.831	0	1.534		637	0	601	36
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					2.508	0	2.135	143	1.831	0	1.534		1.831	0	1.534		637	0	601	36

	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				2.508	0	2.135	143	1.831	0	1.534	0	1.831	0	1.534	0	637	0	601	36
1	Đường trục chính nội đồng Rạch Ông Cột - Rạch Giã Lớn (giai đoạn 3)	ATT	Dài 941m, rộng 3,5m	2023-2024	27/6/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	2.237		1912	95	1.831		1534	1.831		1534		378		378	
2	Sửa chữa Nhà văn hóa xã An Thạnh Tây	ATT	Thay mái tole, thay la phong, sơn sửa nhà văn hóa, cải tạo nhà vệ sinh	2024	1132/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	271		223	48	0			0				259		223	36
VI	UBND xã An Thạnh Nam					1.864	0	1.690	85	0	0	0	0	0	0	0	1.715	0	1.649	66
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0				0			
2	Thực hiện dự án					1.864	0	1.690	85	0	0	0	0	0	0	0	1.715	0	1.649	66
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					1.864	0	1.690	85	0	0	0	0	0	0	0	1.715	0	1.649	66
1	Đường giao thông nông thôn kênh công số 7 đến khu dân cư (Giai đoạn 4)	ATN	Dài 485m, rộng 3,5m	2024-2025	2019/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	1.864		1690	85	0			0				1.715		1.649	66
VII	UBND xã Đại Ân 1					294	0	223	48	0	0	0	0	0	0	0	249	0	223	26
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0				0			
2	Thực hiện dự án					294	0	223	48	0	0	0	0	0	0	0	249	0	223	26
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					294	0	223	48	0	0	0	0	0	0	0	249	0	223	26
1	Nâng cấp mở rộng đường nối lộ trung tâm đến Nhà văn hóa ấp	ĐAI	Dài 51,3 m, rộng 3,5m	2024	105/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	294		223	48	0			0				249		223	26
VIII	Ban QUIDA dẫn tư xây dựng huyện Củ Lao Dung					4.510	0	2.230	1.800	0	0	0	0	0	0	0	3.980	0	2.230	1.750
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0				0			
2	Thực hiện dự án					4.510	0	2.230	1.800	0	0	0	0	0	0	0	3.980	0	2.230	1.750
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.510	0	2.230	1.800	0	0	0	0	0	0	0	3.980	0	2.230	1.750

2	Hệ tầng kỹ thuật công viên huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	TTCLD	San lấp mặt bằng, đường dân bê tông, sân lót gạch vỉa hè, bồn hoa, ghế đá, hồ nước, hệ thống đèn, hệ thống nước, thiết bị thể dục,...	2023-2025	509/QĐ-UBND, ngày 7/4/2023	4.510			2.230	1.800	0				-	0			-	3.980	2.230	1.750
E	CHI KHÁC																			399		399

1.500